

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 1704.2/2024/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024
Ha Noi, April 17, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *Floor 7, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*

- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 Quý I.2024/ *Report on FPT CAPITAL VNX50 ETF's investment Quarter I.2024*


3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> / *This information was published on the company's/the Fund's website on 17/04/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ
ETF FPT CAPITAL VNX50 Quý
I.2024/ *Report on FPT CAPITAL
VNX50 ETF's investment Quarter
I.2024*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Publisher



NGUYỄN THÀNH LONG



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	852,375,626	1,030,148,292	
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	852,375,626	1,030,148,292	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	70,559,801,450	62,935,960,300	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	70,559,801,450	62,935,960,300	
	Quyền mua Rights	2205.2			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	68,400,000	63,800,000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	68,400,000	63,800,000	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	22,540,990		
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM, Trả trước phí SSC Prepaid expense for listing fee at HSX, Prepaid expense for SSC	2212.1	22,540,990		
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	71,503,118,066	64,029,908,592	
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	377,203,004	249,668,828	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	142,604,445	34,632,236	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	5,000,000	5,000,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	122,063,384	97,200,000	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	49,035,175	54,336,592	
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	2,486,317		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	23,274,429	27,168,296	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	23,274,429	27,168,296	
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	377,203,004	249,668,828	
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	71,125,915,062	63,780,239,764	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	5,700,000	5,800,000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	12,478.23	10,996.59	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu cùng kỳ năm trước.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for the same period last-year is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 /Quarter 1 year 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	125,877,817	128,731,745	125,877,817
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	125,400,000	128,180,000	125,400,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	477,817	551,745	477,817
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	329,418,775	340,801,054	329,418,775
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	107,972,209	101,824,614	107,972,209
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	78,063,471	78,736,044	78,063,471
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2		628,199	
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,563,471	1,607,845	1,563,471
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	90,863,384	91,205,518	90,863,384
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	12,431,692	12,602,759	12,431,692
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,431,692	12,602,759	12,431,692
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	24,863,384	31,685,250	24,863,384
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	15,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	15,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231		6,043,953	
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1		6,043,953	
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nếu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2232	12,656,327	16,305,675	12,656,327
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	500,000	1,000,000	500,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	11,000		11,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	9,945,327	10,905,675	9,945,327
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	2,200,000	4,400,000	2,200,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(203,540,958)	(212,069,309)	(203,540,958)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	8,666,101,150	(444,498,744)	8,666,101,150
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer</i>	2235	122,782,398	(527,849,172)	122,782,398
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1		(527,849,172)	
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	122,782,398		122,782,398
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i>	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	8,543,318,752	83,350,428	8,543,318,752
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	8,462,560,192	(656,568,053)	8,462,560,192
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	63,780,239,764	64,436,807,817	63,780,239,764

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	7,345,675,298	(656,568,053)	7,345,675,298
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	8,462,560,192	(656,568,053)	8,462,560,192
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(1,116,884,894)		(1,116,884,894)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	71,125,915,062	63,780,239,764	71,125,915,062
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT





BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

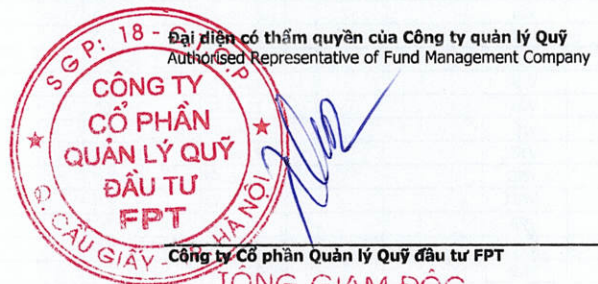
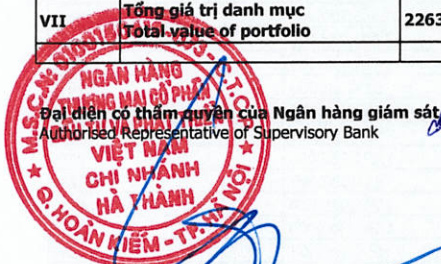
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	65,550	28,500	1,868,175,000	2.61%
2	CTG	2246.2	31,855	35,550	1,132,445,250	1.58%
3	DCM	2246.3	17,100	35,150	601,065,000	0.84%
4	DGC	2246.4	11,400	123,400	1,406,760,000	1.97%
5	DIG	2246.5	17,100	32,200	550,620,000	0.77%
6	DPM	2246.6	17,100	35,800	612,180,000	0.86%
7	EIB	2246.7	33,630	18,400	618,792,000	0.87%
8	FPT	2246.8	65,550	116,500	7,636,575,000	10.68%
9	GEX	2246.9	34,200	24,900	851,580,000	1.19%
10	GMD	2246.10	5,700	79,700	454,290,000	0.64%
11	HCM	2246.11	18,910	29,500	557,845,000	0.78%
12	HDB	2246.12	65,550	24,100	1,579,755,000	2.21%
13	HPG	2246.13	85,500	30,250	2,586,375,000	3.62%
14	HSG	2246.14	29,360	23,650	694,364,000	0.97%
15	IDC	2246.15	11,400	59,000	672,600,000	0.94%
16	KBC	2246.16	28,500	34,950	996,075,000	1.39%
17	KDC	2246.17	5,700	62,500	356,250,000	0.50%
18	KDH	2246.18	31,350	37,800	1,185,030,000	1.66%
19	LPB	2246.19	84,600	17,550	1,484,730,000	2.08%
20	MBB	2246.20	65,550	25,400	1,664,970,000	2.33%
21	MSB	2246.21	57,000	14,550	829,350,000	1.16%
22	MSN	2246.22	28,500	74,200	2,114,700,000	2.96%
23	MWG	2246.23	57,000	51,100	2,912,700,000	4.07%
24	NLG	2246.24	11,400	43,350	494,190,000	0.69%
25	PDR	2246.25	28,500	31,850	907,725,000	1.27%
26	PNJ	2246.26	28,500	98,900	2,818,650,000	3.94%
27	POW	2246.27	28,500	11,400	324,900,000	0.45%
28	PVD	2246.28	17,100	32,350	553,185,000	0.77%
29	PVS	2246.29	17,100	39,200	670,320,000	0.94%
30	SBT	2246.30	12,540	12,400	155,496,000	0.22%
31	SHB	2246.31	67,260	11,400	766,764,000	1.07%
32	SHS	2246.32	28,500	20,100	572,850,000	0.80%
33	SSI	2246.33	85,500	38,500	3,291,750,000	4.60%
34	STB	2246.34	28,500	31,600	900,600,000	1.26%
35	TCB	2246.35	57,000	47,550	2,710,350,000	3.79%
36	TPB	2246.36	238,022	19,100	4,546,220,200	6.36%
37	VCB	2246.37	33,660	94,900	3,194,334,000	4.47%
38	VCG	2246.38	17,100	25,500	436,050,000	0.61%
39	VCI	2246.39	11,400	53,800	613,320,000	0.86%
40	VGC	2246.40	4,850	58,400	283,240,000	0.40%
41	VHC	2246.41	6,840	78,400	536,256,000	0.75%
42	VHM	2246.42	28,500	42,850	1,221,225,000	1.71%
43	VIB	2246.43	34,200	24,600	841,320,000	1.18%
44	VIC	2246.44	57,000	47,650	2,716,050,000	3.80%
45	VJC	2246.45	17,100	103,000	1,761,300,000	2.46%
46	VND	2246.46	28,500	22,950	654,075,000	0.91%
47	VNM	2246.47	57,000	67,600	3,853,200,000	5.39%
48	VPB	2246.48	28,500	19,750	562,875,000	0.79%
49	VPI	2246.49	5,700	58,400	332,880,000	0.47%
50	VRE	2246.50	57,000	25,850	1,473,450,000	2.06%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2247	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares (LPB)	2253.1				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1,903,877		70,559,801,450	98.68%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			68,400,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán, SSC Prepaid expense for listing management of Stock Exchange,SSC	2256.2			22,540,990	0.03%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			90,940,990	0.13%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			852,375,626	1.19%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			852,375,626	1.19%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			852,375,626	1.19%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			71,503,118,066	100.00%



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisor Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 - As at 31 Mar 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 04 năm 2024
15/04/2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.47%	0.51%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.54%	0.59%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.15%	0.20%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.09%	0.10%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.97%	2.19%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	0.17%	16.44%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	58,000,000,000.00	58,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	58,000,000,000.00	58,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,800,000.00	5,800,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	-1,000,000,000.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	100,000.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	1,000,000,000.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	57,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	57,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	5,700,000	5,800,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	86.33%	85.19%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	98.67%	98.90%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	1.71%	1.59%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	12,478.23	10,996.59
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	12,170	12,830
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	349	340

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Nguyễn Chi Thu Nguyễn